ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

TỔNG HỢP DANH SÁCH VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ TINH GIẢN BIÊN CHẾ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2023/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 02 /5/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: UBND huyện Bắc Sơn

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liền kề		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi tinh giản biên chế	Được hưởng chính sách				Tổng kinh phí để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Bao gồm		Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số (Làm tròn)	Số năm làm CV nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc tại các TC không sử dụng KPTX	Thôi việc ngay	Thôi việc sau khi đi học nghề		KP CQ chi từ dự toán NS hàng năm, nguồn thu KP hợp pháp khác của ĐV, quỹ hỗ trợ LĐ dôi dư	Ngân sách nhà nước cấp (1000 đồng)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28*	*29*
	TỔNG CỘNG (01)																										**74.307,000**	**0,000**	**74.307,000**	
A	**KHỐI HÀNH CHÍNH (01)**																										**74.307,000**	**0,000**	**74.307,000**	
1	**Hoàng Thị Kiều**	**04-03-1970**	**Trung cấp Công tác xã hội**	**Chủ tịch UBMTTQ Việt Nam xã Tân Thành**	**3,26**	**01-04-2024**	**0,20**	**01-04-2024**									**6.228,000**	**4.794,000**	**18**		**01-05-2024**	**54- 2/12**	☑				**74.307,000**		**74.307,000**	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hoá về chuyên môn, nghiệp vụ.
							0,20	01-04-2024							3,26	01-04-2024		6.228,000												
							0,20	01-07-2023							3,06	01-07-2023		52.812,000												
							0,20	01-04-2022							3,06	01-04-2022		72.861,000												
							0,20	01-04-2020							2,86	01-04-2020		109.426,000												
							0,20	01-07-2019							2,66	01-07-2019		38.353,000												
							0,20	01-05-2019							2,66	01-05-2019		7.951,000												

Danh sách này ấn định 01 người./.